

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21-10-2021

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.
2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021; về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.
2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 2001. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.
3. *Người làm chứng:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2021, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, trình bày: Anh và chị H cưới nhau vào ngày 17/10/2019, không có đăng ký kết hôn, vì bận đi làm. Hôn nhân do

mai mối và anh cũng đồng ý kết hôn cùng chị H. Sau khi cưới anh và chị H cùng sinh sống bên gia đình anh, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau như chị H không quan tâm, chăm sóc khi anh bệnh, không nấu cơm cho anh ăn, ngày 10/4/2021 chị H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay. Khi chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống anh và chị H cũng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bản thân anh nếu tiếp tục chung sống với chị H cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H, trình bày: Chị và anh L cưới nhau vào ngày 19/9/2019 âm lịch, không có đăng ký kết hôn, vì mẹ chồng nói khoan hãy làm giấy chứng nhận kết hôn. Hôn nhân do mai mối nhưng chị và anh L có tìm hiểu nhau trước khi cưới khoảng hơn 01 tháng. Sau khi cưới chị và anh L cùng chung sống với gia đình anh L, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc được 04-05 tháng thì vợ chồng sống không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi về chuyện làm ăn trong gia đình như việc chơi hụi. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh L không còn sống chung từ ngày 28/02/2021 âm lịch cho đến nay, vợ chồng có gặp nhau nhưng không hàn gắn tình cảm, vì mỗi lần anh L cũng như cha mẹ chồng đến nhà chị là chỉ đòi lại vàng cưới chứ không có hòa giải để chị và anh L đoàn tụ. Nay anh L yêu cầu ly hôn, chi thống nhất ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau không có con chung, hiện tại chị H không mang thai nên con chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, trình bày: Anh và chị H chung sống có tài sản chung là 18 chỉ vàng cưới, vàng 24k (trong đó, chiếc lắc 05 chỉ, dây chuyền 10 chỉ, nhẫn 02 chỉ, đôi bông tai 01 chỉ) và 06 chỉ vàng cưới, vàng 18k (trong đó bộ vòng ximen không nhớ có bao nhiêu chiếc có trọng lượng 04 chỉ 04 phân, 02 chiếc nhẫn cưới có trọng lượng 01 chỉ 06 phân). Hiện tất cả tài sản chung của vợ chồng chị H đang quản lý. Khi chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột ở thì đã đem vàng theo hết, khi anh đến nhà cha mẹ ruột chị H thì thấy chị H còn đeo vàng cưới nên việc chị H nói bán vàng trong quá trình sống ở nhà anh là không đúng. Anh và chị H không có mượn mẹ ruột anh là bà Lê Thị C tham gia chơi hụi dùm, vợ chồng anh có mua 04 con heo với giá 12.000.000đ trong đó chị H hùn 3.000.000đ, anh hùn 9.000.000đ là tiền riêng của anh và chị H, sau khi mua heo nuôi được 07 ngày thì chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, trong 07 ngày nuôi heo thì chị H không có chăm sóc, anh và mẹ anh nuôi 04 con heo được 02 tháng thì bán với giá 12.666.000đ, lỗ tiền mua 05 bao thức ăn, tiền hèm, tiền cám là 3.000.000đ, lúc bán heo thì anh không có gặp chị H nên không thông báo. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác. Việc chị H trình bày là vàng đã bán để lo chi tiêu sinh hoạt vợ chồng và châu tiền hụi là không đúng, vì chi phí sinh hoạt trong gia đình như tiền đi chợ, tiền điện, tiền nước, tiền ăn sáng của vợ chồng anh thì mẹ ruột anh lo hết. Anh chạy cá thuê, thu nhập mỗi ngày từ 300.000đ - 350.000đ, mỗi tuần hoặc hơn 10 ngày, có khi 01 tuần

thì đưa cho chị H từ 2.500.000đ đến 3.000.000đ cho chị H quản lý. Chị H làm móng (chăm sóc móng tay, chân) thu nhập mỗi ngày hơn anh nhưng anh không biết cụ thể bao nhiêu tiền, vì chị H không có nói cho anh nghe cũng không có đưa tiền cho anh quản lý, sử dụng. Anh thống nhất cho chị H sở hữu bộ vòng ximen có trọng lượng 04 chỉ 04 phân vàng 18kra còn lại 18 chỉ vàng 24kra và 01 chỉ 06 phân vàng 18kra thì yêu cầu chị H chia đôi. Ngoài ra, không yêu cầu nào khác. Đối với tiền bán heo nếu chị H yêu cầu anh chia thì anh cũng thống nhất chia đôi cho chị H sau khi trừ chi phí nuôi heo là 3.000.000đ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H, trình bày: Chị và anh L chung với nhau có mượn mẹ chồng tên Lê Thị C tham gia một chân hụi, do cô L (không biết họ tên đầy đủ, ở cùng địa phương) làm chủ hụi, hụi 5.000.000đ, hụi khai lần đầu vào 25/4/2020, có 27 người tham gia, việc mượn mẹ chồng tham gia chơi hụi không có ai chứng kiến, không làm giấy tờ, mẹ chồng tham gia hụi thì để mẹ chồng đứng tên, chị không có đứng tên trong danh sách chơi hụi, tiền châu hụi là của anh L làm đưa, vì cha chồng nói với chị tiền của anh L chị không được xài mà để châu hụi, chị không nhớ đóng hụi được bao nhiêu tháng và bao nhiêu tiền, hiện hụi chưa mãn nhưng mẹ chồng đã hết hụi, không biết hốt hụi khi nào, nghe mẹ chồng nói hốt hụi được 117.000.000đ, hụi chết hiện do mẹ chồng chị châu, không biết mẹ chồng chị châu được bao nhiêu tháng và bao nhiêu tiền. Ngoài ra, chị và anh L có nuôi 04 con heo trị giá 12.000.000đ, tiền mua heo là của chị đưa cho mẹ chồng trả, tiền mua thức ăn cho heo ăn là của mẹ chồng chị mua, chi phí mỗi bao thức ăn là 500.000đ, khi chị về nhà cha mẹ ruột ở thì mẹ chồng đã bán heo, không biết bán với giá bao nhiêu, được bao nhiêu tiền. Chị và anh L có 18 chỉ vàng 24kra và 06 chỉ vàng 18kra là vàng cưới, vàng do chị quản lý, khi còn sống chung với gia đình anh L thì chị đã bán hết nhưng tại phiên tòa chị trình bày là khi sống ở nhà anh L thì chị đã bán khoảng 03-04 chỉ vàng, lúc về nhà cha mẹ ruột thì còn hơn 10 chỉ vàng, chị không nhớ bán vàng khi nào và tiệm vàng nào, vàng bán mỗi chỉ được 4.000.000đ đến 5.000.000đ, khi bán vàng thì chị không có thông báo, trao đổi với anh L hay cha mẹ chồng. Mục đích chị bán vàng là để lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình gồm tiền sinh hoạt của vợ chồng và đóng tiền hụi, tiền mua thuốc uống để có con và do chị làm không đủ tiền chi tiêu cá nhân, vì chị thích mua gì thì mua, 18 chỉ vàng 24kra và 06 chỉ vàng 18kra là của mẹ chồng cho riêng chị, không phải cho chung vợ chồng, không phải là tài sản chung của vợ chồng, vàng cho trong ngày cưới, mẹ chồng có nói cho riêng một mình chị, có video làm chứng cứ là người dẫn chương trình nói “mẹ chồng cho con dâu”, không phải chị trực tiếp nghe mẹ chồng là bà C nói “vàng cho con dâu”. Mẹ chồng cho vàng là muốn chị làm dâu, làm vợ anh L, khi mẹ chồng cho vàng cưới thì không có nói nếu chị không còn làm con dâu, làm vợ anh L thì phải trả lại vàng cưới hay chia đôi vàng cưới. Chị làm móng (chăm sóc móng tay, chân), thu nhập mỗi ngày từ 100.000đ đến 200.000đ nhưng không thường xuyên, trung bình mỗi tháng thu nhập được 1.000.000đ, anh L chở cá thuê mỗi ngày 350.000đ, anh L làm không đưa tiền cho chị. Anh L làm gởi tiền cho mẹ chồng để châu hụi. Chị không thống nhất chia đôi 18 chỉ vàng 24kra và 06 chỉ vàng 18kra cho anh L, chị chỉ thống nhất chia (trả lại) cho anh chiếc nhẫn cưới có trọng lượng 08 phân vàng 18kra, chị không đồng ý chia vàng cho anh L, vì hiện vàng không còn, vàng mẹ

chồng cho riêng mình chị, chị không yêu cầu mẹ chồng là bà Lê Thị C trả lại tiền hui chơi dùm, không yêu cầu anh L chia tiền bán heo, thống nhất cho anh L sở hữu tiền bán 04 con heo nên không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền hui và tiền bán heo. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác.

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau không có thiếu nợ ai và cũng không có ai thiếu vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người làm chứng bà Lê Thị C, trình bày: Bà là mẹ chồng chị H, mẹ ruột anh L, 18 chỉ vàng 24kra và 06 chỉ vàng 18kra là bà cho chung vợ chồng anh L, không phải cho riêng một mình chị H. Tại lễ hỏi chị H thì người dẫn chương trình nói cho dâu, nhưng bà không có nói vàng cho con dâu, toàn bộ vàng cưới thì anh L trực tiếp đeo cho chị H. Bà không có tham gia chơi hui dùm cho chị H, anh L. Bà có ý kiến là thống nhất cho chị H bộ vòng ximen vàng 18kra có trọng lượng 04 chỉ 04 phân, còn lại chị H phải chia cho anh L. Ngoài ra, bà không tranh chấp hay có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị H thống nhất thỏa thuận giá vàng tại thời điểm xét xử là: Vàng 24kra 4.900.000đ/chỉ, vàng 18kra 3.500.000đ/chỉ

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Anh L và chị H không có đăng ký kết hôn. Do đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên hai bên đều thống nhất ly hôn; Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Đối với 06 chỉ vàng 18kra (vòng ximen 4,4 chỉ, nhẫn cưới 1,6 chỉ). Tại phiên tòa, anh L và chị H thống nhất thỏa thuận là chị H trả lại cho anh Long 0,8 chỉ vàng 18kra. Đối với số vàng cưới 18 chỉ vàng 24kra (chiếc lắc 05 chỉ, dây chuyền 10 chỉ, nhẫn 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), theo phong tục, tập quán thì đây là sính Lễ ngày cưới, phía nhà trai cho cô dâu tại ngày cưới hoặc ngày hỏi (đính hôn) và trong quá trình chung sống anh L, chị H cũng không có thỏa thuận tài sản chung gồm những gì, người làm chứng bà Lê Thị C (mẹ chồng chị H) cũng thừa nhận tại thời điểm cho vàng cưới cũng không có nói cho chung anh L và chị H. Như vậy, số vàng cưới 18 chỉ vàng 24kra là tài sản riêng của chị H do đó yêu cầu của anh L chia đôi 18 chỉ vàng 24kra là không có cơ sở chấp nhận. Từ phân tích và chứng cứ trên: Căn cứ Điều 53, 59 Luật Hôn nhân và gia đình:

- + Đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L và chị H.
- + Công nhận sự thỏa thuận của anh L và chị H về việc chị H thống nhất trả lại anh L chiếc nhẫn cưới 0,8 chỉ vàng 18kra.
- + Không chấp nhận yêu cầu của anh L về việc chia đôi số vàng cưới 18 chỉ vàng 24kra (chiếc lắc 05 chỉ, dây chuyền 10 chỉ, nhẫn 02 chỉ, bông tai 01 chỉ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện HN yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung giữa anh và chị Nguyễn Thị H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và chị H hiện đang cư trú tại ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H chung sống như vợ chồng từ ngày 17/10/2019 và theo xác nhận ngày 25/5/2021 của Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT thì anh L, chị H chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh L, chị H đều thừa nhận có mâu thuẫn nên vợ chồng thường xuyên cự cãi và chị H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ ngày 10/4/2021 cho đến nay nên anh L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H và chị H cũng thống nhất yêu cầu của anh Lg (thống nhất ly hôn). Hội đồng xét xử nhận thấy anh L, chị H là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng anh L, chị H chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì quan hệ hôn nhân không hợp pháp, việc kết hôn không có giá trị pháp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về chia tài sản chung: Tại phiên tòa anh L thống nhất cho chị H được sở hữu 01 bộ vàng ximen có trọng lượng 04 chỉ 04 phân vàng 18kra. Xét đây là sự của anh Nguyễn Văn L, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia đôi 18 chỉ vàng cưới, vàng 24kra (gồm chiếc lắc 05 chỉ, dây chuyền 10 chỉ, nhẫn 02 chỉ, đôi bông tai 01 chỉ) và 01 chỉ 06 phân vàng 18kra (gồm 02 chiếc nhẫn cưới) do chị H hiện đang quản lý. Chị H chấp nhận một phần yêu cầu của anh L, thống nhất chia 01 chỉ 06 phân vàng 18kra và không thống nhất chia đôi 18 chỉ vàng 24kra. Xét, việc chị H không thống nhất chia đôi 18 chỉ vàng 24kra, vì cho rằng toàn bộ số vàng cưới là do mẹ chồng là bà Lê Thị C cho riêng một mình chị nên không phải tài sản chung của vợ chồng và trong quá trình chung sống với anh L tại nhà anh L cũng như khi bỏ về nhà cha mẹ ruột thì chị đã bán hết số vàng được cho để tiêu xài và khi bán vàng chị không bàn bạc hay thông báo cho anh L hay. Tuy nhiên,

khi Tòa án tiến hành hòa giải thì chị H vừa trình bày 18 chỉ vàng 24ka và 06 chỉ vàng 18kra là vàng cưới là tài sản chung của vợ chồng và đã bán hết để lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và châu hụi khi còn sống chung với anh L sau đó chị H lại trình bày tất cả số vàng là do mẹ chồng là bà Lê Thị C cho riêng một mình chị H khi hỏi cưới chị cho anh L nhưng tại phiên tòa chị H lại trình bày khi ở nhà anh L thì chị đã bán khoảng 03-04 chỉ vàng để mua thuốc uống để có con (trị bệnh hiếm muộn), về nhà cho mẹ ruột ở thì số vàng còn hơn 10 chỉ (hơn 01 cây) thì chị đã bán hết để tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên người làm chứng bà Lê Thị C không thừa nhận 18 chỉ vàng 24kra và 06 chỉ vàng 18kra là cho riêng một mình chị H mà cho chung chị H và anh L, đồng thời chị H cũng không có chứng cứ chứng minh số vàng là tài sản chị được tặng cho riêng và chị H cũng không có chứng cứ chứng minh tiền bán vàng sử dụng vào nhu cầu thiết yếu cầu trong gia đình anh L và chị. Hội đồng xét xử nhận thấy đối với đôi bông tai có trọng lượng 01 chỉ vàng 24kra chị H được cho trong ngày cưới thì việc anh L, chị H không tiếp tục mối quan hệ vợ chồng thì ít nhiều chị H cũng là người bị thiệt thòi nhiều nhất, mặt khác đôi bông tai cũng tượng trưng cho cái duyên của người con gái nghĩ nên cho chị H được sở hữu đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 24kra. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn L, buộc chị Nguyễn Thị H chia cho anh Nguyễn Văn L 08 chỉ 05 phân vàng 24kra và 08 phân vàng 18kra, chị H được sở hữu 09 chỉ 05 phân vàng 24kra và 08 phân vàng 18kra là phù hợp với qui định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Đối với đầu hụi 5.000.000đ chị H trình bày đã mượn bà Lê Thị C tham gia và tiền bán 04 con heo trị giá 12.666.000đ thì chị H, anh L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về nợ chung: Anh L, chị H trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Xét, đề nghị của Kiểm sát viên không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L về việc chia đôi 18 chỉ vàng 24kra là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận. Đối với đề nghị công nhận sự thỏa thuận của anh L và chị H về việc chị H thống nhất trả lại cho anh L chiếc nhẫn cưới có trọng lượng 08 phân vàng 18kra là chưa phù hợp, vì đây là sự chấp nhận một phần yêu cầu của chị H đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh L. Đồng thời, tại phiên tòa anh L thống nhất cho chị H được sở hữu bộ vòng ximen có trọng lượng 04 chỉ 04 phân vàng 18kra Kiểm sát viên không nêu quan điểm nên Hội đồng xét xử không nhận định. Các vấn đề khác còn lại thì phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn anh Nguyễn Văn L chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, 2.222.500đ án phí tài sản được chia ($8,5 \text{ chỉ vàng } 24kra \times 4.900.000\text{đ/chỉ} \times 5\% = 2.082.500\text{đ}$, $08 \text{ phân vàng } 18kra \times 3.500.000\text{đ/chỉ} \times 5\% = 140.000\text{đ}$, $2.082.500\text{đ} + 140.000\text{đ} = 2.222.500\text{đ}$), tổng cộng 2.522.500đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 637.500đ theo biên lai thu số 0013146 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, anh L còn phải nộp tiếp

1.885.000đ. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H chịu 3.237.500đ án phí tài sản được chia [9,5 chỉ vàng 24kra x 4.900.000đ/chỉ x 5% = 2.327.500đ, 5,2 chỉ vàng 18kra (chiếc nhẫn 08 phân + bộ vòng ximen 4,4 chỉ) x 3.500.000đ/chỉ x 5% = 910.000đ; 2.327.500đ + 910.000đ = 3.237.500đ] là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H.

2. Về việc chia tài sản chung:

2.1 Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn L, cho chị Nguyễn Thị H được sở hữu 4 (bốn) chỉ 4 (bốn) phân vàng 18kra (bộ vòng ximen).

2.2 Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn L. Buộc chị Nguyễn Thị H chia cho anh Nguyễn Văn L 08 (tám) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kra và 08 (tám) phân vàng 18kra. Chị Nguyễn Thị H được sở hữu 09 (chín) chỉ 05 (năm) phân vàng 24kra và 08 (tám) phân vàng 18kra.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Anh Nguyễn Văn L chịu 300.000đ án phí ly hôn, 2.222.500đ án phí tài sản được chia, tổng cộng 2.522.500đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 637.500đ theo biên lai thu số 0013146 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, anh L còn phải nộp tiếp 1.885.000đ (một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3.2 Chị Nguyễn Thị H chịu 3.237.500đ (ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21/10/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thùy Dung